

## VỀ BÀI TRÍ ĐỒ THỜ TRONG DI TÍCH

MINH KHANG\*

### TÓM TẮT

*Bài viết đã đưa ra một số mô hình bài trí "đồ thờ" ở các loại hình di tích tiêu biểu, như: đình, chùa, đền/miếu..., đồng thời nêu lên những cái chung và cái riêng gắn với hệ thống thần linh cơ bản của tôn giáo, tín ngưỡng liên quan. Bài viết cũng chỉ ra: bàn thờ là biểu tượng của tầng trời, là nơi để con người "tiếp cận" với thần linh.*

**Từ khóa:** bàn thờ; bài trí đồ thờ; đình làng; chùa.

### ABSTRACT

*Through field surveys and comparative study, the paper gave a layout pattern of "worshipped items" in the typical type of monuments, including temples, pagodas, and temples/shrines... and also raises the general and particular elements associated with the basic systems of the related divine religions, beliefs. The paper also pointed out: the altar is a symbol of heaven, a place for people to "reach" with the god.*

**Key words:** Altar, layout pattern of worshipped items, communal house, pagoda.

Từ thời thượng cổ, trong hoạt động sinh sống, con người đã sớm nhận ra: không phải cứ bỏ ra một lượng thời gian và sức lao động tương đồng là sẽ thu được những thành quả như nhau. Từ đó, họ cho rằng, đâu đó hình như có một thế lực siêu hình tác động tới cuộc sống của con người. Họ không tìm thấy thế lực này ở xung quanh hay ở dưới đất... Cuối cùng, họ nghĩ tới tầng trên (trời), nơi được cho là có thần linh ngự trị. Với lòng tôn kính thiết tha, họ luôn có ý thức muốn tiếp cận tầng trên để cầu viện ân huệ của thần linh. Theo các bước phát triển của lịch sử, bàn thờ - một hình thức mang tính biểu tượng cho tầng trên được định hình và phát triển. Nhưng, thần linh lại đa dạng, mang nhiều chức năng khác nhau nên cũng có nhiều kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng với bàn thờ khác nhau. Thực chất, đó chỉ là một hình thức thống nhất trong đa dạng, mà chúng ta còn thấy rất rõ ở các kiến trúc thờ trong cả nước.

### 1. Bàn thờ trong đình làng

Đình làng được coi là một sản phẩm kiến trúc tín ngưỡng bắt nguồn từ nhu cầu công bố chính lệnh của triều đình dưới thế kỷ XV - thời kỳ nhà Lê sơ (triều đình muốn quản lý nông dân và nông thôn

chặt chẽ hơn). Khởi đầu, ngôi đình làng như đồng nhất với trụ sở của chính quyền. Khi vào với nông thôn, để tồn tại, nó có thêm chức năng mới, là một ngôi nhà công cộng lớn nhất làng. Như vậy, đình làng là nơi thờ Thành hoàng làng sau khi được quân chủ hóa, là nơi thực hiện công việc của triều đình và làng xã, đồng thời là nơi sinh hoạt văn hóa với nhiều chức năng khác nhau.

Đình làng là một "bộ mặt" của chính quyền. Khởi đầu mang tính áp chế, với kích thước to, bộ mái nặng, khiến người dân thường dè dặt khi tiếp cận.

Ở lĩnh vực tâm linh, thông thường, vị thần tối thượng của làng được thờ ở nghè, miếu, nên việc thờ Thành hoàng làng ở đình thường chỉ được thực hiện trong một số ngày nhất định. Đình làng có thể thờ một Thành hoàng, nhưng cũng có thể thờ nhiều vị khác nhau.

Trước thế kỷ XIX, bàn thờ trong đình chủ yếu chỉ được đặt ở gian giữa, trong không gian giới hạn bởi hai cột cái phía trong trở vào và không có tượng. Với ngôi đình có mặt bằng chữ Nhất, bàn thờ thường được đặt trên gác lửng. Về sau, khi mặt bằng kiến trúc có thêm phần chuôi vồ, bàn thờ được hạ xuống thấp hơn và đẩy lùi về phía sau, nhưng cũng được đặt trong am gỗ bung kín. Đến thế kỷ XIX, am gỗ ở chuôi vồ dần "mất" đi.

\* Cục Di sản văn hóa

Việc thờ Thành hoàng làng còn lệ thuộc và sự tích của vị thần. Từ ngoài vào, đình làng thường có hồ bán nguyệt, nghi môn, bình phong, tả vu, hữu vu, đại đình,... Đối với đình thờ các vị thần trị thủy, bình phong thường đặt phía ngoài nghi môn, sát mép nước. Những trường hợp khác, bình phong thường đặt phía sau nghi môn. Cờ thần phải được bố trí ở sân, trên trục chính của đình để biểu hiện vị thần được thờ trong đình là chính nhân quân tử và chỉ được dựng cột cờ khi có treo cờ vào những ngày lễ tiết chính. Đối với nghi môn, độ mở của cửa giữa thường bằng độ mở của gian giữa đình, tương đương với độ rộng của thần đạo.

Vì là kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng, nên đình bao giờ cũng phải có xà ngạch hoặc ngưỡng cửa, để khi bước qua thì gạt lại mọi thứ xấu xa của đời thường và giữ cho tâm trong sạch khi tiếp cận với thần linh.

Tiếp cận đầu tiên với đồ thờ, ở gian giữa nhiều khi là một sập thờ thấp, chủ yếu để đồ tế mặn. Thông thường, với thượng đẳng thần, xưa kia có tế tam sinh (trâu, bò, dê), trung đẳng thần (bò, dê, lợn), hạ đẳng thần chỉ có lợn và gà, đương nhiên phải có mâm xôi và đồ tế khác.

Sau sập thờ là đôi hạc đứng trên lưng rùa. Nguyên tắc thể hiện ở trong đình là hạc hé mở miệng ngậm viên ngọc tròn, tượng trưng cho giáo pháp của nhà thánh, ở chùng mực nào đó, có thể hiểu, đây là con chim thiêng, biết thay mặt thánh, với giọng dịu hòa dạy bảo chúng sinh. Mặt khác, trong trường hợp này, hạc là biểu tượng của tầng trên, rùa là biểu tượng của tầng dưới, trong mối quan hệ đối đãi giữa trời và đất, phản ánh ước vọng sinh sôi, như "đặt cước" với Thành hoàng làng.

Tiếp sau đôi hạc là bàn thờ chính, được chạm trổ nhiều đề tài gắn với ước vọng của người xưa (cơ bản thuộc tư duy nông nghiệp). Bàn thờ là biểu tượng của tầng trên/tầng trời, nên yêu cầu những đồ thờ đặt trên đó, trước hết phải tượng cho tầng trời, đó là: hai cây nến ở hai góc ngoài, tượng cho mặt trời, mặt trăng; bát hương lớn ở chính giữa, sát phía ngoài, tượng cho tinh tú (đây là bộ tam sự). Nhiều khi còn có hai ống hương đặt hai bên bát hương, tạo thành bộ ngũ sự. Phía sau bát hương có tam sơn để ba đài, mỗi đài đựng một bát nước trong. Sau tam sơn là đỉnh ba chân, với một chân đặt phía trước để tượng cho chính nhân quân tử. Tất cả tạo thành bộ thất sự.

Thông thường, hương và nến đều phải có khói, vì người xưa quan niệm, khói bay lên được coi như "cỗ xe" chở lời cầu của con người đến với các đấng thiêng liêng. Vì thế, không nên dùng hương nến điện. Một điều đáng quan tâm, là trong bát hương còn có một chiếc cột để thắp hương vòng. Với cư dân nông nghiệp thì đường cháy của hương vòng thường ngược chiều kim đồng hồ (theo chiều vận động biểu kiến của mặt trời). Hương vòng có khói để chở lời cầu nguyện lên tầng trên, đồng thời lại tụ sức linh vào đỉnh cột mà truyền sinh khí xuống thế giới. Vì thế, chiếc cột này phải mang màu đỏ - màu của sinh khí. Ở chính giữa cột có gắn chữ Thọ cổ, vì chữ này đạt chuẩn của âm dương đối đãi (đối xứng hoàn toàn qua trục). Trên một bàn thờ, xưa kia chỉ có một bát hương, bởi bát hương này đối với thần linh là gắn với "công đồng vạn linh". Cho đến khi kinh tế tư nhân phát triển thì đã xuất hiện xu hướng có nhiều bát hương.

P phía sau đỉnh là không gian của Thành hoàng làng, nơi đó có ngai và bài vị (với những thần/thánh được phong tước vương, kể cả nữ vương). Những vị không được phong vương thì thường chỉ được thờ bài vị đặt trong khám. Các bài vị này thường có phần trên hình tròn, phần dưới hình chữ nhật, có đế, như mang hình nhân dạng. Trong lòng bài vị có khắc danh vị, cả danh tấn phong (nếu có) của Thành hoàng làng. Khi nói đến bài vị như hình tượng của vị thần thì gần đây đã phát hiện ba bài vị ở đình Trường Lâm (Long Biên, Hà Nội) có dạng hình người. Đi cùng với ngai, bài vị, phía trước nhiều khi còn để hòm sắc phong, phía trái của ngai để hộp mũ, phía phải có một tráp lớn để đai và áo. Cũng trên bàn thờ này, bên phải nhiều khi còn để bảng văn, cũng có khi bên trái để độ bình cao khoảng 70 - 80cm (biểu hiện bản chất của nhà thánh, bản thể cốt lõi vô cực, ví dụ như vô vi của đạo Lão, tâm không của đạo Phật...).

Đối với những vị thần được phong đại vương, nhiều khi còn bố trí lọng vàng ở hai bên bàn thờ. Với những vị gắn với võ công, thường còn bộ chấp kích, dựng thẳng đứng ở hai bên bàn thờ, nơi nối giữa cột cái và cột quân. Và, để đề cao thần linh, ở giữa hai cột cái cùng gian, người xưa thường để bộ bát bửu ở hai bên. Phía ngoài bát bửu là tàn và tán. Để phục vụ cho tế lễ, sát đầu ngoài của hai bộ bát bửu, thường có bộ quán tẩy để chủ tế và bồi tế rửa tay trước khi hành lễ.

Hệ thống đồ thờ ở gian giữa như nêu trên thường gắn với thần linh, do đó, tuyệt đối không được đặt hòm công đức vào gian này, đặc biệt, không được đặt trước ban thờ, vì sẽ che khuất những mảng chạm trên bàn thờ chính, mà, các mảng chạm của người xưa không chỉ để làm đẹp mà còn là ước vọng được đặt ra giữa con người với thần linh, như cầu mưa thuận gió hòa, ngũ phúc lâm môn,...

Ngoài ra, ở hai gian sát gian giữa, phía ngoài thường được đặt chiêng (ở bên tả) và trống (ở bên hữu), theo nguyên tắc "tả chinh, hữu cổ". Thông thường, khi tế, người xưa đã xướng "khởi chinh cổ", nghĩa là phải gõ chiêng trước để như xin mở cửa trời, rồi đánh trống sau để mong trời nổi sấm lên, mưa xuống cho mùa màng tươi tốt.

Sát tường hậu của hai gian bên thường có ngựa hồng (bên tả) và ngựa bạch (bên hữu), đều đứng theo thế chầu vào. Đây là hai ngựa đã được thiêng hóa, mang tư cách vật công bầu trời chuyển động, nên yên của chúng phổ biến là hình tượng phượng hoàng. Phượng hoàng có mỏ diều hâu, tóc trĩ, mắt giọt lệ, cổ rắn, vảy cá chép, cánh đại bàng, đuôi công, chân hạc, móng chim ưng, với ý nghĩa đầu đội công lý và đức hạnh, mắt tượng cho mặt trời và mặt trăng, lưng công bầu trời, cánh tượng cho gió, lông tượng cho cây cỏ, đuôi tượng cho tinh tú, chân tượng cho đất. Vì thế, ngựa với yên phượng hoàng là vật cưỡi của thần linh, nên thường ngày, khi không có hội, người dân thường cất đầu và đuôi của chim để mong cho thành hoàng làng không thể phiêu diêu vào không gian khác, tức là mong cho thần luôn tại vị trong đình để hỗ trợ mọi việc cho làng xã.

Trong trường hợp đình được mở rộng, như có tiền tế và hậu cung thì việc bố trí các đồ thờ được giãn cách ra. Đôi khi ở tiền tế, người ta đặt một bàn thờ lớn tại không gian giới hạn giữa hai cột cái phía trong và hai cột quân (những bàn thờ này không nằm dưới xà thượng và xà trung của cột cái). Đó là ban thờ công đồng (cũng gọi là ban thờ công đồng vạn linh) nhằm mục đích để cao "tính thiêng" của Thành hoàng làng và yên ổn hơn mọi mặt tâm linh của quần chúng. Đi cùng bàn thờ này đôi khi còn có hạc thờ, bát bửu và nhất là với vị Thành hoàng xuất thân từ nghề võ thì ở phía trước bàn thờ, cách một khoảng nhất định (đủ để đi vào thắp hương, nến) là bộ chấp kích hình rìe quạt.

## 2. Ban thờ trong chùa

Trong những di sản văn hóa, đình là một kiến trúc có rất ít tượng, từ thế kỷ XIX về trước hầu như

không có tượng, chỉ khi chuyển hóa mang chức năng, như mang tính chất của một ngôi đền (vào khoảng thế kỷ XX), hãn hữu cũng có đình được làm tượng để thờ. Ngược lại, chùa là kiến trúc có rất nhiều tượng và hệ thống này ngày càng phát triển.

Qua dấu tích hiện còn, Phật điện ở thời Lý có rất ít tượng. Dấu tích để lại đến nay trong các chùa chỉ có một tượng hay bộ Phật gắn với một tượng. Cụ thể như tại chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Chương Sơn (Nam Định), chùa Hoàng Kim (Quốc Oai, Hà Nội) hay chùa Huỳnh Cung (Thanh Trì, Hà Nội), chúng ta cũng chỉ tìm được một tượng Phật hoặc dấu vết của một tượng Phật hay bộ một tượng. Nhiều ngôi chùa thời Lý không còn tượng nhưng bộ một tượng vẫn còn rõ nét, như tại chùa Thầy (Hà Nội), chùa Chèo (Bắc Giang). Một số ngôi chùa tại Thanh Hóa, như chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh thì chưa thể xác nhận được niên đại rõ ràng. Trong thời kỳ này, ban thờ chủ yếu chỉ có các tượng: Thích Ca Mâu Ni, vị cổ Phật như Như Lai Đa Bảo... và phần nào là tượng Di Lặc. Suy cho cùng, Phật điện thời Lý còn khá vắng vẻ. Đây là thời kỳ chính quyền và đất nước đang cần khẳng định sự tồn tại, có nghĩa, người ta chú ý nhiều đến cuộc sống thế gian mà chưa hoàn toàn đi vào hệ thống Phật triết cao siêu, nên tên chùa thường gắn với ước vọng cầu dài lâu (như Diên Hựu, Sùng Phúc, Thiên Phúc, Vạn Phúc,...), đồng thời để cao nhà Phật (như Linh Ứng). Trong tinh thần ấy, người Việt đương thời chưa quan tâm nhiều đến thế giới của kiếp đời đã qua. Vì thế, dù cho đã có bóng dáng của Tịnh độ tông, nhưng tông phái này ít được đề cao, mà chủ yếu người Việt quan tâm đến Thiên tông và Mật tông. Một chi tiết khác được ghi rõ ràng trên bộ tượng chùa Hoàng Kim (Hà Nội), do chính nhà sư Trì Bát, trụ trì tại chùa này đã viết: "Muốn làm tượng A Di Đà mà vẫn chưa làm được" (niên đại 1099). Do đó, chúng tôi chưa nghĩ tới ở thời Lý đã có tượng A Di Đà như ở chùa Phật Tích mà một số người đã định danh. Ngờ rằng, tượng chùa Phật Tích, từ thời Lý cho đến thời Lê mạt, không phải là tượng A Di Đà vì chưa hề có bia nào nói là A Di Đà (mà chỉ được thấy ghi lại từ dưới thời Pháp thuộc).

Ngoài tượng Phật trên chính điện, tư liệu điền dã còn cho phép chúng ta khẳng định, có tượng Kim Cương (Phật Tích và Long Đọi) đứng canh cửa tháp, rồi những tượng Kinnara, nhạc sĩ và vũ nữ thiên thần... Những tượng này chỉ được bổ sung

vào trong chùa, nhưng không nằm trên chính điện. Ở lĩnh vực bàn thờ dưới thời Lý, ngoài bệ Phật chỉ tìm được một phần của nhang án có garuda ngồi quặp chân ngọ nghĩnh ở góc bệ (hiện vật Bảo tàng Lịch sử quốc gia).

Ở thời Trần và Lê sơ (thế kỷ XIII - XV), sử liệu có nói tới việc đã làm rất nhiều tượng chùa, nhưng đến nay, chưa chắc chắn tìm được bất kỳ tượng Phật và Bồ Tát nào cụ thể nào của thời này. Tuy nhiên, vẫn còn cả một hệ thống nhang án đá có niên đại vào nửa cuối thế kỷ XIV, chủ yếu nằm trong các chùa ở ven sông Đáy, thuộc các huyện Quốc Oai, Hoài Đức, Thanh Oai, Phúc Thọ của Hà Nội... Dòng nghệ thuật chạm khắc nhang án đá này, với chữ có phần "nghệch ngoạc" của thợ dân gian, theo dòng chảy của sông Đáy về đến động Thiên Tôn - Hoa Lư, Ninh Bình (ở bia vách cửa động, niên đại 1375). Hiện nay, những nhang án đá này đều thể hiện dưới dạng hình hộp chữ nhật (nhang án có đài sen hình hộp chữ nhật), văn khắc mặt sau của nhang án chùa Bối Khê (niên đại 1382) có xác nhận, đây là chiếc bàn đá chứ không phải bệ tượng. Rõ ràng, ở thời Trần, chiếc nhang án này được để sát tường hậu, như ở chùa Dương Liễu, Cát Quế, Bối Khê, Ngọc Đình,... Nhưng tại các chùa có nhiều tượng thì nhang án này được đẩy ra phía trước - đã xuất hiện dưới thời Mạc. Từ đó, có thể hiểu, đây là bàn thờ, để các đồ thờ là chính, nhiều khi, trong những ngôi chùa dân gian ấy không có tượng. Liên hệ với một số chùa Mường hiện nay, khi chiếc nhang án (gỗ) để sát tường hậu vẫn còn tồn tại, trên tường hậu chỉ viết một chữ Phật thay cho tượng, để có thể cho rằng, không có tượng trên bàn thờ này.

Dưới thời Mạc, hiện nay, chúng ta đã tìm được những tượng cụ thể, thông qua nghệ thuật và một phần dựa trên bia ký, đã xác định được trong chùa có bộ tượng Tam Thế Phật, tượng Phật Thích Ca tọa thiền, tượng Quan Âm đứng, tượng Quan Âm Nam hải, tượng Thích Ca sơ sinh, tượng Ngọc Hoàng (không có Nam Tào, Bắc Đẩu) và một số tượng hậu cùng tượng của một số người thuộc tầng lớp trên (như vua, công chúa, bà hoàng - chủ yếu ở Hải Phòng) và các tượng khác nữa của vương công... Tuy nhiên, cách bài trí như thế nào thì hiện nay chưa có ngôi chùa nào có đầy đủ các tượng của thời kỳ này, cho nên cũng chưa rõ được cách bài trí ở đương thời.

Đến thế kỷ XVII, ngoài những loại tượng như của thời Mạc, lần đầu tiên chúng ta gặp được bộ Di

Đà tam tôn, với tạo hình mang nhiều dấu ấn của Mật tông (chùa Thầy). Cũng trong thế kỷ XVII, số lượng tượng và cách bài trí đã được thể hiện gần như của các thời sau. Tuy nhiên, chưa có tượng của Đức Ông, Thánh Tăng, Diêm Vương, bộ Ngọc Hoàng - Nam Tào - Bắc Đẩu, Phạm Thiên - Đế Thích,... Ở thời này đã có tượng Tứ Thiên Vương, Tứ Bồ Tát (Ái - Nữ - Sách - Quyển Bồ Tát...).

Tạm thời có thể thấy, ban thờ của chùa ở thời Mạc và thế kỷ XVII như sau:

- Trên cùng là bộ Tam Thế Phật (còn được gọi là Tam Thế Thường Trụ Diệu Pháp Thân hoặc Tam Thế Tam Thiên Phật, đại diện cho 3.000 vị Phật nối nhau giáo hóa chúng sinh trong ba đại kiếp, gồm: trang nghiêm đại kiếp - quá khứ, hiện kiếp - hiện tại và tinh tú kiếp - tương/vị lai).

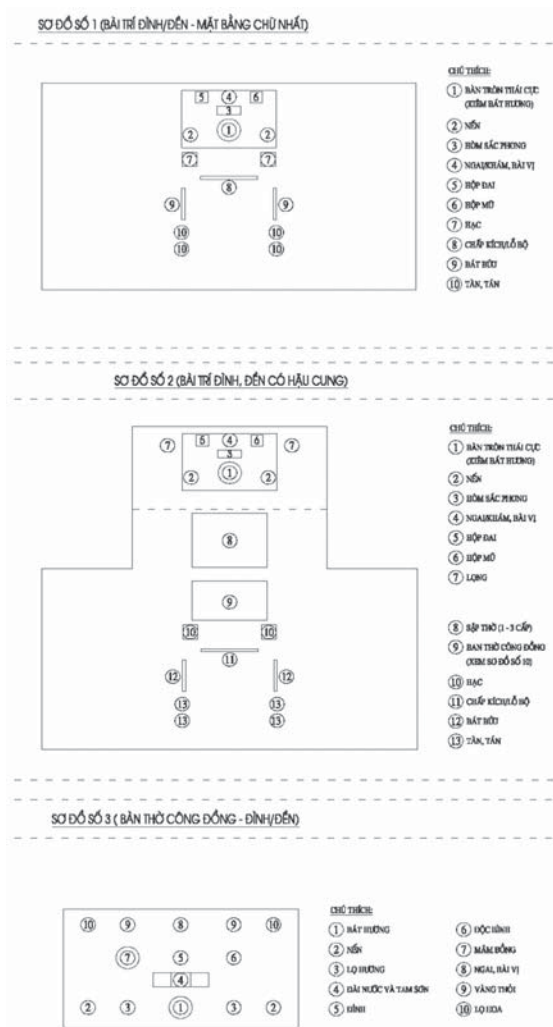
- Tiếp đến (hàng thứ hai) là bộ Di Đà Tam Tôn, cũng gọi là Di Đà Tiếp Dẫn để đón những linh hồn có Phật quả về Tây phương cực lạc, bên phải là Đại Thế Chí, bên trái là Quan Thế Âm. Ở thời này, xã hội còn khá ổn định nên chưa có tượng A Di Đà phóng/phát quang (đứng).

- Hàng thứ ba đã có dấu vết biểu hiện về sự tồn tại của bộ Hoa Nghiêm Tam Thánh, với tượng Thích Ca Mâu Ni cầm bông sen giơ lên, bên phải là Phổ Hiền Bồ Tát ngồi trên voi, bên trái là Văn Thù Bồ Tát cưỡi sư tử, cũng có khi hai vị này ngồi trên đài sen.

- Hàng thứ tư ở thời kỳ này chưa xác định được. Chỉ một số ngôi chùa nằm trong vùng dân cư gặp nhiều thiên tai, giặc dã, làm cho cuộc sống tinh thần và vật chất bị khủng hoảng thì người ta thường tạc tượng Di Lặc để thờ, để cầu mong sự bình yên, vì với tích của vị Phật này là "Di Lặc xuất thế, thiên hạ thái bình". Hiện tượng này thường thấy ở thế kỷ XVIII nhiều hơn, nhưng trong thế kỷ XVII, thực sự qua hệ thống tượng có thể tạm nghĩ tới có vài cách bài trí khác nhau. Với những ngôi chùa thông thường có thể được bài trí như kể trên, còn đối với những ngôi chùa ở ven sông, do được hỗ trợ của tầng lớp thương nhân, thường có tượng Quan Âm Nam hải khá lớn, đặt trên chính trục trung tâm Phật điện, như ở chùa Đa Tốn, chùa Bối Khê (Hà Nội), hay chùa Tam Sơn, Bút Tháp (Bắc Ninh). Tượng chùa Bút Tháp nay được đặt ở phía bên, có lẽ là được sắp xếp lại cho thuận tiện ở thời kỳ sau.

Tại những ngôi chùa không gần với kinh tế "sông nước", cũng có các tượng Quan Âm Nam hải và tượng Quan Âm tọa sơn, song, trong trường hợp này, tượng được làm nhỏ đi nhiều và thường đặt





thờ chung trên chính điện, đôi khi có bàn thờ riêng, ở góc bên trái Phật điện là Quan Âm Nam hải, tương xứng bên phải là Quan Âm tọa sơn.

- Ở hàng thứ năm có thể có tượng Thích Ca sơ sinh, nhưng cho đến nay chưa tìm thấy ở thời kỳ này có tượng Phạm Thiên, Đế Thích, mà hai tượng này có lẽ tới nửa cuối thế kỷ XIX mới xuất hiện nhiều trên Phật điện ở nước ta.

Một trong những ngôi chùa có nhiều tượng cơ bản nhất, đó là chùa Tây Phương, nhưng cũng phải đến thời Nguyễn mới có đầy đủ như ngày nay, với các tượng bổ sung, như: Đức Ông, Thánh Tăng, Thập Điện Diêm Vương, Quan Âm Thị Kính, Thổ Địa, Giám Trai,...

Cách bài trí tượng thường liên quan đến đường đi lễ và ý nghĩa của Phật đạo. Việc hành lễ của con người khi vào cửa Phật, trước đây, thường đi theo chiều quay của chữ Vạn (ngược chiều kim đồng hồ). Phật tử cho rằng, đi thuận chữ Vạn sẽ tinh tiến thiện

căn, đi ngược chữ Vạn sẽ thiêu đốt thiện căn. Vì thế, thông thường vào lễ Phật đi vào cửa bên trái Phật điện (tức bên phải kê hành hương) để tiếp cận với bàn thờ Đức Ông - một vị trưởng giả đầy lòng từ thiện, thương xót người cô quả, được gọi là Cấp Cô Độc, ngài đã mua lại vườn của thái tử Kỳ Đà để dâng cho Đức Phật, trước khi thành chính quả để làm ngôi tịnh xá đầu tiên của nhân loại. Nhờ công đức đó, Phật giao trách nhiệm cho ông được cai quản mọi cảnh chùa. Vì thế, phải trình ngài trước rồi mới xin được vào lễ Phật cùng các Bồ Tát.

Trước bàn thờ Phật, ngoài việc tụng kinh thường xuyên dưới sự hướng dẫn của các sư trong chùa, thì nhiều khi Phật tử còn mong cầu được những vấn đề khác, như trường hợp "cha khô mẹ héo", họ hướng lên hàng thứ hai của Phật điện, nơi Di Đà Tam Tôn; với trường hợp muốn tìm về chân tâm bản thể của con người, họ hướng đến hàng thứ ba với Hoa Nghiêm Tam Thánh; những người gần với thương mại và nghề sông nước thường quan tâm tới Quan Âm Nam hải; ngoài ra, những người khác thường chú ý đến Quan Âm nói chung, trong đó có Quan Âm tọa sơn, cũng đồng nhất với Quan Âm Thị Kính.

Khi viếng thăm cảnh chùa, người ta cũng chú ý đến Thập Điện Diêm Vương, hình tượng này như một bài học răn đe, để khuyến thiện, trừng ác. Với bàn thờ Thánh Tăng, người hiểu biết thường quan tâm đến sự điêu dặt của tầng chúng với chúng sinh trên con đường tu đạo. Còn những tượng Kim Cương, chủ yếu gồm hai thể lực (khuyến thiện và trừng ác), thường ở hai bên cửa tòa tiền đường, cũng mang chức năng bảo hộ Phật pháp, cho nên còn gọi là Hộ Pháp (cũng có chùa là Bát bộ Kim Cương). Ngoài ra, trong chùa còn nhiều bàn thờ phụ khác của các vị tổ truyền đăng và tổ chùa, mà về nguyên tắc, các tổ truyền đăng thường được đặt ở hai dãy hành lang để "đánh dấu" về những bước phát triển của Phật giáo trong lịch sử. Còn tổ chùa là những người đã từng trụ trì tại chính ngôi chùa, mà tổ thì phải đi theo Phật nên nhà tổ trước đây bao giờ cũng phải nằm trên trục trung tâm, phía sau Phật điện. Vì sự suy lạc về nhận thức và lòng tin đối với Phật đạo mà những trật tự như nêu trên đã bị thay đổi khá nhiều.

Tượng trong chùa không chỉ dừng lại ở không gian tâm linh Phật giáo mà thường được bổ sung phổ biến với cả điện Mẫu. Điện Mẫu nếu được đặt ở tòa nhà hậu thì thường có vị trí ở bên phải của

gian thờ tổ. Nhưng với sự phát triển của tín ngưỡng này trong sự ủng hộ của các nhà sư, đặc biệt là các sư nữ trước đây cùng những tín đồ liên quan, thì nhiều khi, điện Mẫu được tách ra thành ngôi đền riêng trong khuôn viên của chùa. Ngôi đền này trước đây có thể được đặt ở hai vị trí. Nếu chùa quay hướng Nam, vị trí thứ nhất nằm ở bên phải chùa, tiền bái của điện Mẫu ngang với tiền đường của chùa (vì Mẫu thuộc yếu tố âm, trong nguyên tắc tả nam hữu nữ). Như vậy, chùa đã mang tư cách vai trò chính của khuôn viên này. Trường hợp thứ hai, kiến trúc riêng của điện Mẫu có thể nằm ở phía bên trái của chùa nhưng nhìn về phía Tây, với phần trước mặt thông thoáng là sân hậu nằm giữa Phật điện và nhà tổ. Tuy nhiên, trật tự này đến nay khó giữ được vì nhận thức về phương hướng và vai trò của thần linh đã bị suy lạc.

Điện thờ Mẫu là trường hợp đặc biệt của một ngôi đền, nên cách bày biện bàn thờ chúng tôi xin đưa vào phần sau.

### 3. Bàn thờ trong đền

Đền là nơi thờ các vị thần linh, ít nhiều gồm hai dạng: “anh hùng văn hóa” và “anh hùng dân tộc”. Trong hệ thống này thường có những thiên thần, nhiên thần và nhân thần.

Chúng ta có thể hiểu, anh hùng dân tộc là những nhân vật điển hình, đại diện cho vinh quang một thời kỳ nhất định của lịch sử trong công cuộc dựng nước và giữ nước, như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Hồ Chí Minh,... Những vị khác có thể là những thần linh mang tính chất của anh hùng dân tộc với công trạng thấp hơn những anh hùng dân tộc điển hình như nêu trên (như các tướng lĩnh).

“Anh hùng văn hóa” là những vị thần linh được sinh ra bởi tư duy liên tưởng mệnh mông ngang tầm trời đất của cộng đồng cư dân nhất định, có khả năng tạo thiên lập địa và chỉ xuất hiện vào thời nguyên thủy (tiền - sơ sử), như các vị Mẫu khởi nguyên (Âu Cơ), Tản Viên Sơn Thánh, Phù Đổng Thiên Vương,... Những vị thần tương tự được nảy sinh vào thời đã có sử chỉ là những tối thượng thần có tính chất của anh hùng văn hóa (Chử Đồng Tử, Mẫu Liễu Hạnh). Anh hùng văn hóa tồn tại cùng lịch sử, được người đời tôn trọng, bởi các thần luôn được bổ sung những công trạng và hành trạng (như giúp vua đánh giặc, chống lũ lụt, dạy nhân dân cấy cấy và nhiều nghề trong cuộc sống...). Rồi để gần gũi hơn, các ngài nhiều khi cũng được nhân

dân “xây dựng” dưới hình thức một gia đình thần thánh (như Tản Viên - My Nương) hoặc mang tư cách của cặp uyên ương khởi nguyên (như ông Đùng - bà Đà).

Trở lại việc bài trí bàn thờ - Rất ít ngôi đền có thờ một hệ thống mang tư cách cộng đồng, mà thường chỉ thờ một vị thần chủ. Cách đơn giản nhất là bài trí bàn thờ của đền gần như của đình, với chính tâm, gần sát tường hậu là nơi ngự của vị thần chủ. Hai bên thần chủ có thể có thị giả. Trường hợp thần điện có nhiều vị, thì cũng phân định vị thần chủ số 1 được ngồi ở chính giữa, vị thần chủ thứ hai được ngồi ở bên phải, vị thứ ba ở bên trái. Và, cứ tuần tự theo số chẵn, lẻ (4 - 5, 6 - 7...) như vậy mà đặt trên bàn thờ. Người xưa còn thường quan tâm đến vai trò của người cha, người mẹ chính thức hoặc hư cấu của vị thần mà thường làm hai bàn thờ riêng ở hai gian kế bên của hậu cung, với Thánh phụ bên trái, Thánh mẫu bên phải. Tất nhiên, bao giờ phía sau bàn thờ cũng có đường thông thủy để tránh cho tượng áp sát vào tường hậu. Trường hợp của chùa, đường thông thủy là lối đi (dạng vòm cuốn) dưới gầm bàn thờ Tam Thế. Trên bàn thờ và các đồ thờ liên quan cũng tương đồng như ở trong đình để biểu hiện cho tầng trời và đối với đền cũng có những bàn thờ phụ đặt trước bàn thờ chính để đặt đồ lễ mặn.

Đối với tín ngưỡng dân gian, điển hình là điện thờ Mẫu, thì bàn thờ tạm có thể thấy được như sau:

Tục thờ Mẫu ở nước ta đã có từ rất sớm, không khỏi có mối qua lại với những cách thờ của các tôn giáo lớn khác. Nếu như các đền thờ thần linh mang yếu tố dân tộc, dân gian thì đền thờ thần nào, sẽ đặt tượng hoặc bài vị của riêng vị thần đó mà không có các thần khác đặt chung. Nhưng với các tôn giáo du nhập từ bên ngoài thì thường có ba ngôi tối thượng, được đứng ở vị trí thâm nghiêm nhất, làm bệ đỡ cho chân lý tuyệt đối của thần điện. Như đạo Phật có Tam Thế, đạo Lão có Tam Thanh, đạo Gia Tô có ba ngôi (Nho chưa thành tôn giáo)..., thì tín ngưỡng thờ Mẫu có Tam Tòa. Tam Tòa của tín ngưỡng dân gian này dựa trên nền tảng kinh tế chi phối tới nó. Như khi tín ngưỡng thờ Mẫu gắn với nông thôn thì Tam Tòa gắn với nông nghiệp, tượng trưng bằng Mẫu Thiên, Mẫu Thoải, Mẫu Địa. Khi tín ngưỡng này được giới thương nhân quan tâm, có nghĩa nó thâm nhập vào đô thị, thì với ý thức cầu “tiền rừng bạc bể”, hệ thống Tam Tòa lại là Mẫu Thiên, Mẫu Thượng Ngàn

và Mẫu Thoải được đặt ở trong cùng để làm chỗ dựa cho cả hệ thống thần điện.

Trong hệ thống thờ Mẫu này, có nhiều khi người dân chỉ thờ một bà chúa riêng, gắn với cộng đồng mình, như bà Liễu Hạnh, bà chúa Rừng Roi... thì vị thần "thủ điện" ngồi ở hàng thứ hai, với vị trí chính tâm của thần điện, có thị giả là Cô và Cậu hầu cận. Thông thường, ở hai bên, người ta cũng đặt bàn thờ của Thánh phụ, Thánh mẫu của bà thủ điện. Đôi khi, nếu hậu cung rộng, nhất là về sau này, chúng ta cũng thấy người xưa đưa tượng các bà chúa/chầu liên quan vào thờ ở hai bên của hậu cung. Hậu cung thường chỉ là nơi của Tam Tòa Thánh Mẫu và bà thủ điện. Hậu cung luôn được đóng kín, chỉ có cửa thờ ở gian giữa trở thưng để các ngài nhìn thấy chúng sinh ở bên ngoài. Tiếp sau, gần sát với hậu cung là một bàn thờ khác, thuộc một không gian ít linh thiêng hơn, thông thường trên cùng đặt tượng Ngọc Hoàng - Nam Tào - Bắc Đẩu (Nam Tào bên trái, Bắc Đẩu bên phải Ngọc Hoàng). Cũng có khi để tượng tam vị Đức vua cha, là sự phân thân của Ngọc Hoàng Thượng đế, có sự ảnh hưởng của Trung Hoa, đó là: vua cha Ngọc Hoàng ở giữa, vua cha Bát Hải bên trái và vua cha Diêm Vương bên phải. Sự phân thân này là hiện tượng Việt hóa của người nông dân Việt. Có thể cùng trên một bàn thờ Ngọc Hoàng nhưng cấp thấp hơn, đó là nơi ngự của ngũ vị Tôn ông (năm vị quan lớn theo lệnh và thực hiện ý đồ sáng tạo của Mẫu để tạo lập ra thế giới, theo thứ tự Quan lớn đệ nhất - mặc áo đỏ ngồi chính giữa và bốn vị khác ngồi hai bên theo chức năng, có mang yếu tố âm - dương, các vị mang yếu tố âm ngồi bên phải (áo màu xanh, màu vàng), các vị mang yếu tố dương ngồi bên trái (áo màu trắng, màu hồng/tía). Ở cấp dưới của hệ này, người ta thường để bàn thờ tứ vị ông Hoàng, mà đại diện là ông Hoàng Ba, ông Hoàng Bảy, ông Hoàng Mười, tùy theo địa phương đặt trọng tâm vào yêu cầu nào thì đặt vị đó ở giữa, như gắn với nước thì bao giờ ông Hoàng Ba, áo trắng cũng ở giữa; gắn với kinh tế thương mại thì ông Hoàng Mười, áo vàng ngồi giữa. Đương nhiên ông Hoàng Bảy, là một người thiếu số, cũng có khi mặc áo màu vàng/tía/lam, cũng nhiều khi gắn với thương nghiệp. Với trường hợp này thì phần nhiều tứ vị Chầu bà cũng được đặt ở hậu cung. Song, ở một ngôi đền rộng rãi thì tứ phủ ông Hoàng thường có bàn thờ riêng, thường đặt ở bên trái trong nội thất của điện chính và bên phải là của tứ phủ Chầu bà.

Trước cửa điện Mẫu thường là hai am/miếu nhỏ để thờ Cô và Cậu như nhiều người trong chúng ta đã từng biết, thờ Cô bên phải và thờ Cậu bên trái. Trong nhiều điện Mẫu thường còn có một hòn giả sơn, với nhiều hang động, ở chính tâm là hang động của bà Thượng Ngàn. Trước đây, rừng núi là nơi của các kiếp đời đã qua, Cô và Cậu là những người có đạo và đức, đồng thời tôn sùng Mẫu thì hay được tái sinh ở nơi bà Thượng Ngàn. Vì thế, nơi hòn giả sơn này, ngoài tượng của bà Thượng Ngàn còn có tượng của thập nhị Tiên Nường và những cậu bé liên quan. Ý nghĩa của những tượng thuộc hệ thống này bao gồm: hệ sáng tạo (gồm các Thánh Mẫu), hệ thực hiện ý đồ sáng tạo (ngũ vị Tôn ông), hệ thống phát huy ý đồ sáng tạo vào cuộc sống (tứ phủ ông Hoàng và tứ phủ Chầu/Chúa bà); và, hệ thống thứ tư là các vị hưởng thành quả sáng tạo đó (tức là các Cô và các Cậu).

Có thể coi tín ngưỡng thờ Mẫu là xương sống của tín ngưỡng dân gian suốt từ thời nguyên thủy đến nay, nên nhiều khi tín ngưỡng này đã hội nhập thần linh của các địa phương và các vị anh hùng gắn với công cuộc dựng nước giữ nước vào hệ thống điện thờ, mà, một điển hình là Đức Thánh Trần Hưng Đạo. Vì thế, vào thời gian gần đây, có lẽ vào đầu thế kỷ XX, nơi thờ của ngài nhiều khi được đặt ở bên trái của điện chính. Tùy theo nhận thức của địa phương, hay vì sự "chỉ đạo" nào đó, thị giả của ngài có thể là Yết Kiêu, Dã Tượng hay cô Quỳnh, cô Quế...

Nhìn chung, đối với những ngôi đền thờ thì bàn thờ của thần linh khác với chùa. Vì Đức Phật để cao sự bình đẳng với tinh thần "ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật chưa thành", dẫn đến "lộc hòa đồng phân", nên hệ thống tượng được đặt chung trên một bàn thờ, các cấp bậc chỉ liên quan đến chức năng chứ không liên quan đến địa vị cao thấp. Còn đối với điện Mẫu và các thần linh khác thì sự phân chia địa vị lại rõ ràng, nên ban thờ của các vị trên trục chính thường không cùng khối, có cao thấp khác biệt, mà nhiều khi, cùng trên một trục nhưng có nhiều ban thờ với hương khói khác nhau.

Trên đây chỉ là một đôi nét cơ bản về bài trí đồ thờ trong di tích, đương nhiên có những trường hợp ngoại lệ, ít nhiều dẫn đến nét khác biệt với hệ thống chung./

*(Theo tư liệu của Trần Lâm Biên)*

M.K

*(Ngày nhận bài: 03/11/2016; ngày phân biên đánh giá: 06/11/2016; ngày duyệt đăng bài: 12/11/2016).*